

Số: 241/TB - MNTX

Mường Thanh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục Mầm non
năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	17	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	17	1/1 lớp
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	3	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	10.304.7m²	26 m²/trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2.800.5	7,05m²/trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)		
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	140	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	198	
4	Diện tích sân chơi (m ²)	34	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	90	
6	Diện tích phòng Hoạt động âm nhạc (m ²)	70	
7	Diện tích phòng chơi Kidsmart (m ²)	43	
8	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	70	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	17	1bộ/1nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	17	1bộ/1nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	25	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	44	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	22	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	25	
3	Máy PHOTO COPY	1	

4	Thiết bị khác	16	
5	Bàn ghế đúng quy cách	400 bộ	
6	Camera an ninh	2 bộ	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	44		/	0,26	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			

Mường Thanh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Thị Huyền

Trịnh Thị Huyền

